

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
đã được kiểm toán**

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA
NAM - AASCS**

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 11
- Lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 76



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VNĐ, tương đương 20.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 10.200.000 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 9.800.000 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Điện Biên
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình
- Xí nghiệp Cao su Việt Hưng
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 là 8.969.076.668VND (Năm 2007 lợi nhuận sau thuế là 80.150.773.727 VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 32.414.514.220VND (Năm 2007 lợi nhuận chưa phân phối là 82.429.821.985 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

Ong Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch kiêm GD điều hành	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Lê Văn Trí	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Nguyễn Quốc Anh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Trần Văn Trí	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Phạm Hồng Phú	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát Công ty bao gồm:

Bà Bùi Thị Thiện	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Nguyễn Thị Lê	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty bao gồm:

Ong Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch kiêm GD điều hành	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ong Lê Văn Trí	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)
Ong Nguyễn Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)
Ong Phạm Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/01/2008)
Ong Nguyễn Minh Thiện	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 01/01/2008)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;

- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày tháng năm 2009

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ Tịch

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam***

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao
su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được lập ngày 09 tháng 02 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày từ trang 14 đến trang 76 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ Tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công

nghiệp Cao su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Ngọc

Chứng chỉ KTV số 0181/ KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		724.515.448.967	724.255.175.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	93.164.435.899	110.692.537.598
1. Tiền	111		93.164.435.899	110.692.537.598
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.668.776.200	38.479.560.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	37.043.557.167	41.160.295.450
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	3	(25.374.780.967)	(2.680.735.450)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.685.531.871	127.803.209.136
1. Phải thu khách hàng	131	4	101.692.912.988	118.791.337.126
2. Trả trước cho người bán	132	5	2.994.136.767	6.943.108.548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	6	3.347.993.914	7.652.180.228
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	7	(3.349.511.798)	(5.583.416.766)
IV. Hàng tồn kho	140		491.054.772.967	429.418.912.941
1. Hàng tồn kho	141	8	491.054.772.967	429.418.912.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.941.932.030	17.860.955.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	900.116.597	36.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	10	19.563.789.036	11.607.316.520
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	3.478.026.397	6.217.639.026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		426.694.029.388	258.509.216.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220	12	349.836.206.440	234.279.861.200
1. TCSĐ hữu hình	221		293.668.001.995	199.906.691.988
- Nguyên giá	222		535.298.887.550	404.990.387.736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241.630.885.555)	(205.083.695.748)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		22.699.294.452	26.646.845.024
- Nguyên giá	225		55.986.422.736	61.228.284.662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(33.287.128.284)	(34.581.439.638)
3. TSCĐ vô hình	227		13.014.746.042	44.747.173
- Nguyên giá	228		17.222.319.760	661.893.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.207.573.718)	(617.146.648)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	20.454.163.951	7.681.577.015
III. Bất động sản đầu tư	240	14	295.520.000	579.125.710
- Nguyên giá	241		2.891.645.000	2.891.645.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.596.125.000)	(2.312.519.290)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		63.458.810.000	13.790.810.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			3.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	7.740.810.000	7.740.810.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	55.718.000.000	2.450.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.103.492.948	9.859.419.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	8.978.684.743	4.358.943.624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	577.089.616	
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	3.547.718.589	5.500.475.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>1.151.209.478.355</u>	<u>982.764.391.673</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		878.741.931.888	716.845.116.069
I. Nợ ngắn hạn	310		722.985.653.196	589.162.263.654
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	600.440.504.107	487.188.524.614
2. Phải trả người bán	312	21	81.534.384.675	36.877.956.314
3. Người mua trả tiền trước	313	22	6.469.934.982	6.484.845.299
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	3.012.142.848	5.757.591.570
5. Phải trả người lao động	315	24	20.667.559.094	38.911.586.506
6. Chi phí phải trả	316	25	2.086.075.258	7.483.039.168
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	26	8.775.052.232	6.458.720.183
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		155.756.278.692	127.682.852.415
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	27	4.910.000.000	1.420.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	28	148.738.379.336	124.495.855.059
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	29	2.107.899.356	1.766.997.356
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		272.467.546.467	265.919.275.604
I. Vốn chủ sở hữu	410		269.505.106.155	264.149.493.146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30	200.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30	20.849.741.061	20.849.741.061
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31	11.721.423.020	9.235.930.100
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	32	4.519.427.854	1.634.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	33	32.414.514.220	82.429.821.985
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.962.440.312	1.769.782.458
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	34	2.962.440.312	1.769.782.458
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>1.151.209.478.355</u>	<u>982.764.391.673</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		\$108.914,13	\$274.054,68
- EUR		€ 5,73	€ 7,55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 23 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu

Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thiện



NGUYỄN NGỌC TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35	2.151.114.097.734	1.957.415.663.779
2. Các khoản giảm trừ	02	36	2.243.358.193	8.442.332.210
+ Chiết khấu			-	186.971.170
+ Giảm giá hàng bán			30.383.421	262.217.713
+ Hàng bán bị trả lại			2.212.974.772	7.993.143.327
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.148.870.739.541	1.948.973.331.569
4. Giá vốn hàng bán	11	37	1.899.661.285.197	1.665.923.519.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		249.209.454.344	283.049.811.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38	5.288.017.228	6.768.350.062
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	39	128.716.005.984	45.199.571.644
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24	40	90.342.228.552	106.091.336.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41	30.780.567.415	61.158.514.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.658.669.621	77.368.739.486
11. Thu nhập khác	31	42	5.788.299.500	3.170.667.858
12. Chi phí khác	32	43	246.588.397	388.633.617
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.541.711.103	2.782.034.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	44.1	10.200.380.724	80.150.773.727

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	44.4	1.808.393.672	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	44.5	(577.089.616)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.969.076.668	80.150.773.727
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	45	476,6	5.553

Ngày 23 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu

Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiến



NGUYỄN NGỌC TUẤN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.200.380.724	80.150.773.727
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	39.422.637.125	59.895.333.087
- Các khoản dự phòng	03	20.460.140.549	5.312.310.026
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(148.481.109)	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.794.508.513)	(3.170.667.858)
- Chi phí lãi vay	06	107.194.370.885	(43.251.014.867)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	168.334.539.661	98.936.734.115
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	25.351.582.233	(53.346.370.749)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(57.519.121.743)	(157.925.873.546)
- Tăng giảm tài sản ngắn hạn khác			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	12.983.326.314	15.287.518.070
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.531.100.387)	(947.465.455)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(104.997.730.885)	43.251.014.867
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.650.419.809)	(117.238.132)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.170.667.858
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.687.257.625)	(31.036.227.481)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.283.817.759	(82.727.240.454)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(156.172.173.028)	(59.156.749.252)
2. Tiền thu để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.265.095.873	467.532.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(53.268.000.000)	(6.050.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.600.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.006.209.013	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(195.568.868.142)	(64.739.217.252)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	30.016.404.208

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.994.596.380.222	128.628.797.982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.842.855.711.840)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.132.200.807)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	149.608.467.575	158.645.202.190
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(17.676.582.808)	11.178.744.485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	110.692.537.598	99.513.793.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	148.481.109	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	93.164.435.899	110.692.537.598

Ngày 23 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu


Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Chiến




NGUYỄN NGỌC TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VNĐ, tương đương 20.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 10.200.000 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 9.800.000 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

3. Tổng số lao động : 2.530 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 904 người, lao động trực tiếp: 1.626 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá kế hoạch (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá kế hoạch).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm, Công ty chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 được ước tính như sau:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10 năm

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Kh khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

